

Số: 380 /NASCO-CBTT

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2018

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài (NASCO);  
Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà  
Nội;

Điện thoại: 04. 38865127;

Fax: 04. 38865555

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Mạnh Quân

Địa chỉ: Số nhà 15 ngõ 134 tổ 31 Lê Trọng Tấn- Khương Mai-Thanh Xuân -  
Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, fax):

Di động: 0936636969;

CQ: 04. 38840668;

Fax: 04. 38865555

Loại công bố thông tin: Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội  
Bài công bố thông tin về:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2017 của Công ty.

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2017 của Công ty

(Có các báo cáo tài chính gửi kèm)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn  
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BTK

Người công bố thông tin  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Quân

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017**

---

*Hà Nội, tháng 03 năm 2018*



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 45

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Tạ Thiên Long	Chủ tịch	
Ông Vũ Đình Thủy	Thành viên	
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 23/05/2017
Ông Trần Khoa Trung	Thành viên	
Ông Diệp Phú Minh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 28/08/2017

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	Trưởng Ban
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên
Bà Trần Kim Oanh	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Mạnh Quân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2017
Ông Tạ Thiên Long	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/06/2017
Ông Đặng Huy Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Lan Hương	Kế toán trưởng	

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016; Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Mạnh Quân**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2018, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến Kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Nguyễn Tự Trung**

**Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 03 tháng 03 năm 2018

**Nguyễn Thị Thu Hà**

**Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>121.907.752.356</b>	<b>152.528.519.515</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>51.702.926.574</b>	<b>61.935.607.721</b>
Tiền	111		46.702.926.574	41.935.607.721
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	20.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	<b>15.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>58.197.869.579</b>	<b>59.084.044.243</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	46.054.461.360	37.687.685.076
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.872.542.888	13.710.812.998
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.270.865.331	7.685.546.169
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>8.961.144.809</b>	<b>8.206.170.513</b>
Hàng tồn kho	141		8.961.144.809	8.206.170.513
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.045.811.395</b>	<b>8.302.697.038</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.045.811.395	1.991.078.516
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.462.491.451
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	849.127.071
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>208.449.117.604</b>	<b>225.722.819.944</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.212.472.043</b>	<b>1.110.751.563</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	1.394.607.563	1.394.607.563
Phải thu dài hạn khác	216	7	388.580.480	286.860.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(570.716.000)	(570.716.000)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>106.307.358.661</b>	<b>120.521.263.240</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	103.184.323.380	116.213.638.544
- Nguyên giá	222		205.680.038.069	199.258.396.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.495.714.689)	(83.044.758.024)
Tài sản cố định vô hình	227	11	3.123.035.281	4.307.624.696
- Nguyên giá	228		6.483.138.323	6.760.161.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.360.103.042)	(2.452.536.627)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.715.886.353</b>	<b>1.304.268.799</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.715.886.353	1.304.268.799
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>97.580.945.104</b>	<b>97.755.861.967</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		886.255.104	1.061.171.967
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		96.694.690.000	96.694.690.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.632.455.443</b>	<b>5.030.674.375</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.632.455.443	5.030.674.375
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>330.356.869.960</b>	<b>378.251.339.459</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)**  
Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>129.002.043.636</b>	<b>201.079.248.832</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>93.266.562.114</b>	<b>163.415.829.723</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	47.749.641.460	45.595.850.270
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.861.497	190.781.845
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.454.990.215	1.057.474.648
Phải trả người lao động	314		18.017.403.770	20.413.684.471
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.607.444.380	6.113.702.324
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.254.629.332	10.138.051.343
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	12.982.258.476	75.310.766.676
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.171.332.983	4.595.518.146
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.735.481.522</b>	<b>37.663.419.109</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17	617.779.624	866.634.624
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	35.081.728.122	36.796.784.485
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	31	35.973.776	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>201.354.826.324</b>	<b>177.172.090.627</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>201.354.826.324</b>	<b>177.172.090.627</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		33.053.684.206	33.053.684.206
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.146.329.520	33.115.239.623
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.504.404.968	3.196.802.165
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		22.641.924.552	29.918.437.458
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		57.030.779.146	23.879.133.346
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>330.356.869.960</b>	<b>378.251.339.459</b>

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Bùi Thị Hào

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Quân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>526.378.540.857</b>	<b>520.744.179.770</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	725.907.701	993.491.988
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>525.652.633.156</b>	<b>519.750.687.782</b>
Giá vốn hàng bán	11	23	299.067.825.841	314.873.836.380
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>226.584.807.315</b>	<b>204.876.851.402</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	19.739.364.429	21.735.761.670
Chi phí tài chính	22	25	11.297.488.452	6.179.084.881
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.993.784.288	4.180.420.817
Lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		174.916.863	218.828.033
Chi phí bán hàng	25	26	169.323.873.573	154.533.354.280
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	44.121.365.754	40.563.862.319
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>21.406.527.102</b>	<b>25.117.483.559</b>
Thu nhập khác	31	28	294.766.090	9.100.989.551
Chi phí khác	32	29	162.916.416	482.448.030
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>131.849.674</b>	<b>8.618.541.521</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>21.538.376.776</b>	<b>33.736.025.080</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.023.033.531	4.263.665.436
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	35.973.776	174.788.840
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>20.479.369.469</b>	<b>29.297.570.804</b>
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		22.641.924.552	29.918.437.458
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.162.555.083)	(620.866.654)
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>33</b>	<b>2.723</b>	<b>3.293</b>

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Bùi Thị Hào

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Quân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>21.538.376.776</b>	<b>33.736.025.080</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	02		22.713.175.772	20.729.705.956
Các khoản dự phòng	03		-	(19.478.395)
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		93.749.130	1.087.535.462
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(19.502.655.258)	(29.831.205.458)
Chi phí lãi vay	06		9.993.784.288	4.180.420.817
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>34.836.430.708</b>	<b>29.883.003.462</b>
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		6.790.712.128	(19.364.025.257)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(754.974.296)	6.058.870.631
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(8.833.652.847)	(25.533.514.388)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		3.381.822.119	(4.700.650.077)
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.176.697.946)	(3.981.492.817)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(285.431.939)	(4.007.938.543)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		138.943.088	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.109.004.737)	(1.941.744.547)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>18.988.146.278</b>	<b>(23.587.491.536)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.253.210.863)	(57.810.094.706)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		132.240.000	8.696.874.546
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	25.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(90.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		19.678.445.556	20.826.979.968
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>26.557.474.693</b>	<b>(108.286.240.192)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		13.661.973.313	100.814.244.204
Tiền trả nợ gốc vay	34		(77.705.537.876)	(6.495.022.394)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.000.636.293)	(22.714.586.653)
Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		35.280.000.000	24.500.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(55.764.200.856)</b>	<b>96.104.635.157</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(10.218.579.885)</b>	<b>(35.769.096.571)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>61.935.607.721</b>	<b>97.718.734.497</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.101.262)	(14.030.205)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>51.702.926.574</b>	<b>61.935.607.721</b>

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hào

Trần Thị Lan Hương

Nguyễn Mạnh Quân



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, tên viết tắt là NASCO (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QG-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 10 lần, lần gần đây nhất vào ngày 08/06/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 10 ngày 08/06/2017, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty CP sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ngày 16/01/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 36/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NAS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng);

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 896 người (tại ngày 01/01/2017 là 865 người).

#### **1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### **1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

#### 1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

#### 1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

#### 1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty có 04 chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hải Phòng.

Tại ngày 01/03/2016, các Chi nhánh tiến hành sáp nhập lại với Công ty và dừng hoạt động của các Chi nhánh này.

#### 1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	51%	49,12%	49,12%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Taxi Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	36%	16%	16%

#### 1.7 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Các số liệu này hoàn toàn có thể so sánh được.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 2.1 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

#### **2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng tập đoàn nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

<b>Đơn vị</b>	<b>Vốn điều lệ (VND)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp thực</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	117.500.000.000	51%	49,12%	49,12%

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

#### **3.1 TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

#### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

##### **3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

##### **3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2008/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### **3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn hơn 7 triệu đồng được phân bổ trong 2 năm;
- Chi phí trả trước khác theo từng thời hạn Hợp đồng...

Đối với Công cụ, dụng cụ có giá trị dưới 7 triệu đồng được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong năm khi phát sinh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải	04 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- TSCĐ khác	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.8 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (từ 4 đến 5 năm).

Khi thanh lý tài sản cố định vô hình, chênh lệch giữa tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết***

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

#### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

##### 3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo giá gốc trừ đi tổn thất của các khoản đầu tư.

##### 3.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ: được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thường niên của Công ty thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

##### 3.11 DOANH THU, THU NHẬP KHÁC

###### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.11 DOANH THU, THU NHẬP KHÁC (TIẾP)**

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Thu nhập từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Thanh lý nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán.

**3.12 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.13 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm.

**3.14 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.14 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp, nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí tài chính, nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

### **3.15 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **3.16 THUẾ**

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2017, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.16 THUẾ (TIẾP)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được ghi nhận khi không chắc chắn là khoản chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

#### **Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

#### ***Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày***

##### **Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**3.18 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo đơn vị kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài có các bộ phận quản lý theo đơn vị kinh doanh.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.238.778.123	1.962.140.043
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.464.148.451	38.541.642.482
Tiền đang chuyển	-	1.431.825.196
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	20.000.000.000
	<b>51.702.926.574</b>	<b>61.935.607.721</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>46.054.461.360</b>	<b>37.687.685.076</b>
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	21.518.255.929	18.555.890.895
+ Công ty CP Hàng không Vietjet	223.696.000	51.689.000
+ Hàng không Dragon	297.310.650	159.236.805
+ Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay dịch vụ Hàng không	146.951.040	131.848.332
+ Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay dịch vụ Hàng không	869.621.098	90.554.119
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Truyền thông số	1.526.205.000	195.305.000
+ Hãng Hàng không Lào	320.194.125	300.073.290
+ Hãng Hàng không Silk Air	385.642.725	344.871.814
+ Văn phòng bán vé Hãng Hàng không Singapore Airlines	619.513.058	636.528.145
+ Hàng không Malaysia	184.782.000	372.334.170
+ Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam	1.266.317.500	622.240.000
+ Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Đại Sơn	1.587.755.918	613.553.512
+ Các khách hàng khác	17.108.216.317	15.613.559.994
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>1.394.607.563</b>	<b>1.394.607.563</b>
+ Công ty Cổ phần Hàng không Indochina (*)	570.716.000	570.716.000
+ Các khách hàng khác	823.891.563	823.891.563
<b>Cộng</b>	<b><u>47.449.068.923</u></b>	<b><u>39.082.292.639</u></b>
<b>Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan</b>	<b>23.186.763.092</b>	<b>19.926.301.831</b>
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	21.518.255.929	18.555.890.895
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	-	681.914.189
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	100.595.001	99.917.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	-	4.615.000
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	502.549.610	250.169.702
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc	76.132.897	61.587.456
+ Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	62.535.000	131.848.332
+ Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam khu vực Miền Bắc	57.073.557	49.805.138
+ Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay dịch vụ Hàng không	869.621.098	90.554.119

(\*) Khoản phải thu dài hạn của Công ty Cổ phần Hàng không Indochina đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tỷ lệ 100%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Trả trước cho bên thứ ba</b>	<b>5.872.542.888</b>	<b>13.710.812.998</b>
Công ty Cổ phần Công nghệ Cộng đồng Việt Nam	53.084.546	101.984.546
Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	-	2.512.443.007
Công ty Cổ phần Thiết kế Kiến trúc Thế Kỷ	-	3.252.143.468
Công ty TNHH Thiết bị Tự động hóa H-H	-	582.810.800
Công ty Cổ phần Xúc tiến Thương mại Đầu tư Hành tinh số	475.000.000	57.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	-	259.310.756
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	196.259.810	107.650.200
Công ty TNHH MTV khai thác điểm đỗ xe Hà Nội	139.490.909	217.790.909
Công ty TNHH In quảng cáo Tâm Việt	129.250.000	116.552.700
Công ty Cổ phần Kiến trúc xây dựng Bubix	-	-
Các đối tượng khác	4.879.457.623	6.503.126.612
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>5.872.542.888</b>	<b>13.710.812.998</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	2.886.525.368	-	3.564.872.753	-
- Ký cược, ký quỹ	814.943.000	-	15.833.000	-
- Phải thu khác	2.569.396.963	-	4.104.840.416	-
+ Phải thu DFS	-	-	256.857.920	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương (*)	714.933.592	-	1.280.768.854	-
+ Tạm tính lãi tiền gửi	11.333.339	-	361.500.000	-
+ Phải thu cán bộ Công nhân viên	817.826.124	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Taxi Nasco	8.209.999	-	51.810.440	-
+ Phải thu khác	1.017.093.909	-	2.153.903.202	-
<b>Cộng</b>	<b>6.270.865.331</b>	<b>-</b>	<b>7.685.546.169</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	388.580.480	-	286.860.000	-
<b>Cộng</b>	<b>388.580.480</b>	<b>-</b>	<b>286.860.000</b>	<b>-</b>

(\*) Là các khoản chi trả hộ tiền điện, nước, thuê mặt bằng, chi phí làm hàng...



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.873.737.870	-	2.391.159.879	-
Công cụ, dụng cụ	521.702.587	-	546.131.780	-
Hàng hóa	4.344.112.989	-	391.602.567	-
Hàng gửi bán	2.221.591.363	-	4.877.276.287	-
	<b>8.961.144.809</b>	<b>-</b>	<b>8.206.170.513</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại ngày	Tăng trong năm	Phân bổ trong	Tại ngày
	01/01/2017	VND	năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.991.078.516</b>	<b>7.908.472.381</b>	<b>6.853.739.502</b>	<b>3.045.811.395</b>
- Chi phí thuê mặt bằng	183.754.545	2.421.196.190	2.111.339.058	493.611.677
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.204.903.826	1.663.474.535	1.138.783.073	1.729.595.288
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	602.420.145	3.823.801.656	3.603.617.371	822.604.430
<b>Dài hạn</b>	<b>5.030.674.375</b>	<b>4.625.711.725</b>	<b>8.023.930.658</b>	<b>1.632.455.443</b>
- Chi phí thuê mặt bằng	147.636.364	462.450.636	580.087.000	30.000.000
- Thiết bị, CCDC chờ phân bổ	4.404.750.748	3.839.847.865	6.652.074.956	1.592.523.658
- Chi phí trả trước dài hạn khác	478.287.263	323.413.224	791.768.702	9.931.785
<b>Cộng</b>	<b>7.021.752.891</b>	<b>12.534.184.106</b>	<b>14.877.670.160</b>	<b>4.678.266.838</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>01/01/2017</b>	<b>89.244.215.352</b>	<b>17.114.014.082</b>	<b>80.780.887.064</b>	<b>841.324.126</b>	<b>11.277.955.944</b>	<b>199.258.396.568</b>
- Mua trong năm	-	858.053.637	2.744.364.546	157.065.655	42.239.184	3.801.723.022
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.582.348.120	-	-	-	-	4.582.348.120
- Tặng khác	-	-	-	-	51	51
- Thanh lý, nhượng bán	(164.990.104)	(959.678.316)	(837.761.272)	-	-	(1.962.429.692)
<b>31/12/2017</b>	<b>93.661.573.368</b>	<b>17.012.389.403</b>	<b>82.687.490.338</b>	<b>998.389.781</b>	<b>11.320.195.179</b>	<b>205.680.038.069</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>01/01/2017</b>	<b>18.404.314.598</b>	<b>12.131.941.564</b>	<b>49.054.322.118</b>	<b>202.911.933</b>	<b>3.251.267.811</b>	<b>83.044.758.024</b>
- Khấu hao trong năm	9.153.457.574	4.839.959.644	6.421.249.540	380.081.885	618.637.714	21.413.386.357
- Thanh lý, nhượng bán	(164.990.104)	(959.678.316)	(837.761.272)	-	-	(1.962.429.692)
<b>31/12/2017</b>	<b>27.392.782.068</b>	<b>16.012.222.892</b>	<b>54.637.810.386</b>	<b>582.993.818</b>	<b>3.869.905.525</b>	<b>102.495.714.689</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>01/01/2017</b>	<b>70.839.900.754</b>	<b>4.982.072.518</b>	<b>31.726.564.946</b>	<b>638.412.193</b>	<b>8.026.688.133</b>	<b>116.213.638.544</b>
<b>31/12/2017</b>	<b>66.268.791.300</b>	<b>1.000.166.511</b>	<b>28.049.679.952</b>	<b>415.395.963</b>	<b>7.450.289.654</b>	<b>103.184.323.380</b>

Tại ngày 31/12/2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 44.293.893.590 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2017	6.760.161.323	6.760.161.323
- Nâng cấp	115.200.000	115.200.000
- Giảm khác (*)	(392.223.000)	(392.223.000)
31/12/2017	<u>6.483.138.323</u>	<u>6.483.138.323</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2017	2.452.536.627	2.452.536.627
- Khấu hao trong năm	1.299.789.415	1.299.789.415
- Giảm khác (*)	(392.223.000)	(392.223.000)
31/12/2017	<u>3.360.103.042</u>	<u>3.360.103.042</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2017	<u>4.307.624.696</u>	<u>4.307.624.696</u>
31/12/2017	<u>3.123.035.281</u>	<u>3.123.035.281</u>

Trong năm, Công ty ghi giảm tài sản cố định vô hình là các phần mềm kế toán, phần mềm quản trị cũ đã không còn sử dụng.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.715.886.353	1.715.886.353	1.304.268.799	1.304.268.799
+ Nội thất trụ sở công ty	-	-	313.041.300	313.041.300
+ Trụ sở Công ty - đơn nguyên 2	401.847.817	401.847.817	-	-
+ Hệ thống phòng cháy	627.000.000	627.000.000	614.651.625	614.651.625
+ Sửa chữa nhà văn phòng tại 70 Trần Thái Tông, Cầu Giấy, Hà Nội	310.462.662	310.462.662	-	-
+ Phần mềm quản lý kinh doanh chuyển phát nhanh hàng hóa - Nasco Express	376.575.874	376.575.874	376.575.874	376.575.874
<b>Cộng</b>	<u>1.715.886.353</u>	<u>1.715.886.353</u>	<u>1.304.268.799</u>	<u>1.304.268.799</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>1.280.000.000</b>	<b>886.255.104</b>	<b>1.280.000.000</b>	<b>1.061.171.967</b>
Công ty Cổ phần Taxi Nasco (*)	1.280.000.000	886.255.104	1.280.000.000	1.061.171.967
<b>Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>	<b>96.694.690.000</b>	<b>96.694.690.000</b>	<b>96.694.690.000</b>	<b>96.694.690.000</b>
Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (**)	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS)	6.694.690.000	6.694.690.000	6.694.690.000	6.694.690.000
	<b>97.974.690.000</b>	<b>97.580.945.104</b>	<b>97.974.690.000</b>	<b>97.755.861.967</b>

(\*) Công ty đầu tư vào Công ty liên kết chiếm tỷ lệ quyền biểu quyết 36% tương đương với số tiền: 3.780.000.000 VND (trong đó cam kết góp vốn bằng tài sản là 1.280.000.000 VND và tài sản khác (thương hiệu) là 2.500.000.000 VND). Tuy nhiên, tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2017 là 16%.

(\*\*) Đây là khoản đầu tư góp vốn của Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco vào Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh chiếm tỷ lệ sở hữu 15%.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>4.066.909.130</b>	<b>4.066.909.130</b>	<b>3.646.063.214</b>	<b>3.646.063.214</b>
+ Công ty Cổ phần In Hàng không	129.784.000	129.784.000	85.205.000	85.205.000
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	845.229.933	845.229.933	944.730.837	944.730.837
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	-	474.650.000	474.650.000
+ Công ty TNHH MTV DV Mặt đất sân bay Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	21.863.130	21.863.130
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - CN Khu vực miền Bắc	1.637.944.026	1.637.944.026	1.172.882.449	1.172.882.449
+ Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	119.986.800	119.986.800	153.721.202	153.721.202
+ Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	73.386.000	73.386.000	213.104.800	213.104.800
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực miền Nam	1.107.609.637	1.107.609.637	375.627.006	375.627.006
+ Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không VN - Khu vực Miền Trung	133.373.253	133.373.253	99.381.695	99.381.695
+ Công ty TNHH MTV DV Mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	19.595.481	19.595.481	5.515.400	5.515.400
<b>Phải trả người bán bên thứ ba</b>	<b>43.682.732.330</b>	<b>43.682.732.330</b>	<b>41.949.787.056</b>	<b>41.949.787.056</b>
+ Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	4.031.666.891	4.031.666.891	3.676.472.338	3.676.472.338
+ Công ty TNHH EDF Việt Nam	11.191.077.016	11.191.077.016	8.830.813.970	8.830.813.970
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam	6.479.172.573	6.479.172.573	3.487.363.649	3.487.363.649
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	1.056.696.280	1.056.696.280	901.723.920	901.723.920
+ Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam	274.487.116	274.487.116	3.968.029.118	3.968.029.118
+ Công ty TNHH MTV 319.2	775.321.832	775.321.832	2.122.410.172	2.122.410.172
+ Công ty TNHH MTV Việt Thành	285.764.373	285.764.373	933.323.405	933.323.405
+ Phải trả IPP	1.530.707.339	1.530.707.339	1.599.012.818	1.599.012.818
+ Phải trả cho các đối tượng khác	18.057.838.910	18.057.838.910	16.430.637.666	16.430.637.666
	<b>47.749.641.460</b>	<b>47.749.641.460</b>	<b>45.595.850.270</b>	<b>45.595.850.270</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>1.057.474.648</b>	<b>33.382.796.287</b>	<b>32.985.280.720</b>	<b>1.454.990.215</b>
- Thuế giá trị gia tăng	990.260.385	30.339.895.368	30.549.276.837	780.878.916
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.023.033.531	536.060.782	486.972.749
- Thuế thu nhập cá nhân	67.214.263	1.392.016.197	1.272.091.910	187.138.550
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	613.851.191	613.851.191	-
- Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
	<b>01/01/2017</b>	<b>Số phải thu/được khấu trừ trong năm</b>	<b>Số đã thực thu/ khấu trừ trong năm</b>	<b>31/12/2017</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>	<b>849.127.071</b>	-	<b>849.127.071</b>	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	250.628.843	-	250.628.843	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	598.498.228	-	598.498.228	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Phí nhượng quyền kinh doanh	660.693.593	-
- An toàn hàng không	-	410.363.194
- Chi phí thuê mặt bằng	245.560.606	363.478.791
- Chi phí thuê tài sản cố định	-	72.000.000
- Chi phí vận chuyển COB	148.392.600	322.640.000
- Chi phí lãi vay	1.808.563	2.184.722.221
- Chi phí hoa hồng môi giới	572.735.581	-
- Chi phí thù lao hội đồng quản trị	342.000.000	-
- Chi phí khác	636.253.437	2.760.498.118
	<b>2.607.444.380</b>	<b>6.113.702.324</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.254.629.332</b>	<b>10.138.051.343</b>
- <b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>971.415.842</b>	<b>2.138.949.074</b>
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	743.720.980	1.966.363.073
+ Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	227.694.862	172.586.001
- <b>Phải trả bên thứ ba</b>	<b>3.283.213.490</b>	<b>7.999.102.269</b>
+ Kinh phí công đoàn	332.291.524	99.115.954
+ Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	876.500.000	105.000.000
+ Phải trả Bảo hiểm	276.434.922	819.699.477
+ Công ty Cổ phần kiến trúc thế kỷ	-	3.400.132.477
+ Công ty TNHH nước giải khát Pepsico Suntory Việt Nam	11.090.001	-
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.786.897.043	3.575.154.361
<b>Dài hạn</b>	<b>617.779.624</b>	<b>866.634.624</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	617.779.624	844.779.624
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	21.855.000
	<b>4.872.408.956</b>	<b>11.004.685.967</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại ngày 01/01/2017		Trong năm		Tại ngày 31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>75.310.766.676</b>	<b>75.310.766.676</b>	<b>15.377.029.676</b>	<b>77.705.537.876</b>	<b>12.982.258.476</b>	<b>12.982.258.476</b>
Ngân hàng TMCP Phát triển - Tp HCM (HD Bank)	65.000.000.000	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	-	-	1.141.000.000	57.050.000	1.083.950.000	1.083.950.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	10.310.766.676	10.310.766.676	14.236.029.676	12.648.487.876	11.898.308.476	11.898.308.476
<b>Vay dài hạn</b>	<b>36.796.784.485</b>	<b>36.796.784.485</b>	<b>12.520.973.313</b>	<b>14.236.029.676</b>	<b>35.081.728.122</b>	<b>35.081.728.122</b>
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	36.796.784.485	36.796.784.485	12.520.973.313	14.236.029.676	35.081.728.122	35.081.728.122
<b>Cộng</b>	<b>112.107.551.161</b>	<b>112.107.551.161</b>	<b>27.898.002.989</b>	<b>91.941.567.552</b>	<b>48.063.986.598</b>	<b>48.063.986.598</b>

(\*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo:

- Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 24/02/2017 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để bổ sung vốn trung dài hạn thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây mới bổ sung tường rào, làm mới sân vườn, chiếu sáng và quang cảnh quanh trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 3.411.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 2.669.098.655 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 27/12/2016 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua hai thang tải khách mới 100% của toà nhà đơn nguyên 2 Trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài -NASCO. Hạn mức tín dụng là 2.392.600.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 1.914.080.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 13/01/2017 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua sắm 02 xe ô tô 46 chỗ mới 100% thay thế 02 xe ô tô hết niên hạn sử dụng vào cuối năm 2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 2.730.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 2.320.500.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 04/2017/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 14/03/2017 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để bổ sung vốn trung dài hạn thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng trạm biến áp 800 KVA - 22/0,4 KV tại khu đất trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 1.583.400.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 1.283.920.978 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 06/2015/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 09/03/2015 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư và kế hoạch mua sắm 34 xe ô tô phục vụ đề án Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO tổ chức xe tuyến đưa đón cán bộ công nhân viên của các đơn vị thuộc Tổng công ty Hàng không Việt Nam tại khu vực Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 9.239.398.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 3.191.708.334 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 40/2014/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 11/12/2014 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện Dự án đầu tư phòng khách hạng thương gia Quốc tế - tầng 4 - nhà ga T2 - Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 17.704.140.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 6.268.727.175 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 44/2016/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 24/06/2016 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư phòng chờ Bông sen vàng và phòng VIP Nasco, nhà ga T1, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - NASCO. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 12.766.224.038 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số 51/2015/HĐTDDA/NHCT144-NASCO ngày 30/12/2015 được ký giữa Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh với mục đích để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng đơn nguyên 2 và hợp khối đơn nguyên 1 - Trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài -NASCO. Hạn mức tín dụng là 21.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay tính theo ngày được ghi trên từng giấy nhận nợ. Số dư vay tại ngày 31/12/2017 là: 16.565.777.418 đồng.

Các nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí và các nghĩa vụ tài chính khác của bên vay phát sinh theo từng Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bởi các tài sản được hình thành từ các khoản vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2016	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	28.356.106.494	-	148.533.824.152
- Lãi trong năm	-	-	-	-	29.918.437.458	(620.866.654)	29.297.570.804
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(24.114.897.800)	-	(24.114.897.800)
- Chia các quỹ	-	-	-	-	(2.721.966.681)	-	(2.721.966.681)
- Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
- Vốn góp của Cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	-	-	-	-	1.977.560.152	24.500.000.000	26.477.560.152
<b>31/12/2016</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>(2.820.000)</b>	<b>33.053.684.206</b>	<b>3.969.213.452</b>	<b>33.115.239.623</b>	<b>23.879.133.346</b>	<b>177.172.090.627</b>
01/01/2017	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	33.115.239.623	23.879.133.346	177.172.090.627
- Lãi trong năm	-	-	-	-	22.641.924.552	(2.162.555.083)	20.479.369.469
- Thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(25.777.994.200)	-	(25.777.994.200)
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(5.498.639.572)	-	(5.498.639.572)
- Vốn góp của Cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	-	-	-	-	-	35.280.000.000	35.280.000.000
Tăng khác (**)	-	-	-	-	(34.200.883)	34.200.883	-
<b>31/12/2017</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>(2.820.000)</b>	<b>33.053.684.206</b>	<b>3.969.213.452</b>	<b>24.146.329.520</b>	<b>57.030.779.146</b>	<b>201.354.826.324</b>

(\*) Trong năm, Công ty thực hiện chi trả cổ tức và trích lập các quỹ năm 2016 theo Nghị quyết số 56/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 của Công ty (Cổ tức được chi trả theo tỷ lệ 31% vốn điều lệ).

(\*\*) Ảnh hưởng của việc tăng vốn góp tại Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco đến Lợi ích Cổ đông không kiểm soát trong Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.410.396.400	51,00%	42.410.396.400	51,00%
Các cổ đông khác	40.747.243.600	49,00%	40.747.243.600	49,00%
	<b>83.157.640.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>83.157.640.000</b>	<b>100,00%</b>

Tại ngày 31/12/2017, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

**19.3 Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	282	282
+ Cổ phiếu phổ thông	282	282
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	31/12/2017	01/01/2017
- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	44.948.190.133	39.964.813.715
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam - Kho A	13.893.423.634	17.352.824.680
+ Công ty TNHH EDF Việt Nam - Kho B	21.739.153.925	18.629.286.396
+ Công ty khác	9.315.612.574	3.982.702.639
- Ngoại tệ các loại (USD)	185.378,43	119.079,86
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển	184.849.500.430	181.678.759.609
+ Doanh thu bán hàng miễn thuế	107.350.035.663	118.130.006.663
+ Doanh thu bán hàng hóa	27.212.263.814	41.519.621.797
+ Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	204.851.261.199	179.415.791.701
+ Doanh thu dịch vụ khác	2.115.479.751	-
	<b>526.378.540.857</b>	<b>520.744.179.770</b>

*Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)*

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
+ Chiết khấu thương mại	725.907.701	993.491.988
<b>Cộng</b>	<b>725.907.701</b>	<b>993.491.988</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
+ Giá vốn dịch vụ vận chuyển	132.870.444.312	138.153.053.222
+ Giá vốn bán hàng miễn thuế	80.833.907.099	88.759.844.114
+ Giá vốn bán hàng hóa	13.419.917.111	23.501.727.775
+ Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	71.943.557.319	64.459.211.269
	<b>299.067.825.841</b>	<b>314.873.836.380</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
+ Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	1.051.788.895	2.550.489.968
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	18.276.490.000	18.276.490.000
+ Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	411.085.534	908.781.702
	<b>19.739.364.429</b>	<b>21.735.761.670</b>

(\*) Là khoản cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
+ Lãi tiền vay	9.993.784.288	4.180.420.817
+ Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.209.955.034	1.348.367.064
+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	93.749.130	650.000.000
+ Chi phí tài chính khác	-	297.000
	<b>11.297.488.452</b>	<b>6.179.084.881</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	71.059.920.765	65.036.023.602
Chi phí nguyên vật liệu	4.914.147.776	5.016.888.008
Chi phí dụng cụ đồ dùng	6.652.967.430	6.723.797.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.013.372.771	10.196.218.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.580.328.728	48.289.055.032
Chi phí khác bằng tiền	17.036.692.538	17.286.906.719
Chi phí hoa hồng môi giới	2.066.443.565	1.984.464.326
	<b>169.323.873.573</b>	<b>154.533.354.280</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.708.539.335	16.124.928.659
Chi phí vật liệu văn phòng	216.221.397	135.549.211
Chi công cụ, dụng cụ	1.739.090.352	804.904.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.021.166.277	4.371.712.232
Thuế và các khoản lệ phí	1.424.615.623	1.247.739.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.491.163.279	4.876.387.625
Chi phí khác bằng tiền	11.520.569.491	13.002.640.781
	<b>44.121.365.754</b>	<b>40.563.862.319</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**31. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến dự phòng đầu tư tài chính	609.573.383	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến tài sản cố định góp vốn	(573.599.607)	-
- Thuế thu nhập hoãn lại của chi phí trích trước	-	174.788.840
	<b>35.973.776</b>	<b>174.788.840</b>

**32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	120.383.848.799	110.067.037.579
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.687.229.439	63.030.062.958
Chi công cụ, dụng cụ	9.023.054.649	8.107.404.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.713.175.772	20.495.485.143
Thuế, phí và lệ phí	1.720.841.686	2.701.838.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.313.206.919	135.702.197.579
Chi phí bằng tiền khác	42.486.963.805	49.123.180.197
	<b>430.328.321.069</b>	<b>389.227.206.709</b>

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm giá mua hàng hóa. (Năm 2017 là: 82.184.744.099 đồng; năm 2016 là: 128.126.194.568 đồng.)

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.641.924.552	29.918.437.458
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.641.924.552	29.918.437.458
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	(2.536.795.827)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.315.482	8.315.482
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>2.723</b>	<b>3.293</b>

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
+ Thu từ bán thanh lý TSCĐ	160.421.818	8.696.874.546
+ Thu từ bán thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	77.590.909	-
+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn	-	307.350.944
+ Thu nhập khác	56.753.363	96.764.061
	<b>294.766.090</b>	<b>9.100.989.551</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
+ Chi phí thanh lý TSCĐ	-	457.486.902
+ Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	86.631.500	-
+ Chi phí khác	76.284.916	24.961.128
	<b>162.916.416</b>	<b>482.448.030</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>21.538.376.776</b>	<b>33.736.025.080</b>
Cộng:	493.102.576	552.737.747
- Chi phí không được trừ	493.102.576	552.737.747
<b>Thu nhập được miễn thuế</b>	<b>(18.276.490.000)</b>	<b>(18.276.490.000)</b>
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	(18.276.490.000)	(18.276.490.000)
<b>Các khoản khác</b>		
Dự phòng đầu tư vào Công ty con	(2.296.867.465)	-
Chi phí khấu hao Tài sản góp vốn	(1.306.215.137)	-
Lỗ tại Công ty con	4.250.304.801	1.153.038.071
Lỗ tại Công ty liên kết	174.916.863	-
Đánh giá lại tài sản góp vốn	-	4.174.213.122
Giảm chi phí trích trước	-	(873.944.199)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(17.318.024)
Dự phòng giảm giá đầu tư Công ty con	-	(532.171.417)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.577.128.414</b>	<b>19.916.090.380</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN trong năm</b>	<b>915.425.683</b>	<b>3.983.218.076</b>
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản Kiểm toán nhà nước	107.607.848	280.447.360
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.023.033.531</b>	<b>4.263.665.436</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**32.1 NĂM 2017**

Chi tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Doanh thu dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>							
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	58.022.622.188	107.350.035.663	27.212.263.814	204.851.261.199	2.115.479.751	399.551.662.615	
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	421.032.726	-	-	-	436.032.389	857.065.115	
3. Khấu hao và Chi phí phân bổ	16.224.703.126	544.517.677	917.165.959	11.894.192.227	-	29.580.578.989	
4. Lợi nhuận gộp	29.621.157.269	26.516.128.564	13.792.346.703	132.907.703.880	2.115.479.751	204.952.816.167	
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	21.337.482.307	
<b>TÀI SẢN</b>							
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	2.252.019.385	
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	-	-	-	<b>263.401.875.187</b>	
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>							
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	-	-	-	<b>116.173.856.249</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

**32.2 NĂM 2016**

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Doanh thu dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>							
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	76.072.679.225	118.130.006.663	41.519.621.797	179.402.449.881	13.341.820	415.138.099.386	
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ						-	
3. Khấu hao và Chi phí phân bổ	14.012.863.611	184.389.488	1.447.428.572	10.570.182.841	-	28.602.890.010	
4. Lợi nhuận gộp	28.360.441.974	29.370.162.549	18.017.894.022	114.956.580.540	(108)	190.705.078.977	
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	34.092.650.580	
<b>TÀI SẢN</b>							
6. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-	-	7.318.629.546	
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	-	-	-	<b>282.905.241.838</b>	
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>							
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	-	-	-	<b>125.438.071.435</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.17.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.123.605.487	55.001.904.651
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.016.780.409	47.805.926.930
Đầu tư ngắn hạn	-	15.000.000.000
Đầu tư dài hạn	6.694.690.000	6.694.690.000
	<b>88.835.075.896</b>	<b>124.502.521.581</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay và nợ	46.980.036.598	47.107.551.161
Phải trả người bán và phải trả khác	42.242.485.094	47.135.686.674
Chi phí phải trả	920.247.010	3.095.930.780
	<b>90.142.768.702</b>	<b>97.339.168.615</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>(1.307.692.806)</b>	<b>27.163.352.966</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay với lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính lãi suất cố định	5.000.000.000	35.000.000.000
Không chịu lãi suất	83.835.075.896	89.502.521.581
<b>Cộng</b>	<b><u>88.835.075.896</u></b>	<b><u>124.502.521.581</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Nợ phải trả tài chính lãi suất cố định	46.980.036.598	47.107.551.161
Không chịu lãi suất	43.162.732.104	50.231.617.454
<b>Cộng</b>	<b><u>90.142.768.702</u></b>	<b><u>97.339.168.615</u></b>

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Rủi ro thị trường (tiếp)**

Chi tiết các công cụ tài chính bằng ngoại tệ được trình bày trong bảng dưới đây:

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	185.378,43	119.079,86
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.531,67	152.520,97
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	846.655,16	1.468.638,62
<b>Giá trị ròng</b>	<b>(531.745,06)</b>	<b>(1.197.037,79)</b>

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>31/12/2017</b>			
Vay và nợ	11.898.308.476	35.081.728.122	46.980.036.598
Phải trả người bán và phải trả khác	41.759.705.470	482.779.624	42.242.485.094
Chi phí phải trả	920.247.010	-	920.247.010
	<b>54.578.260.956</b>	<b>35.564.507.746</b>	<b>90.142.768.702</b>
<b>01/01/2017</b>			
Vay và nợ	10.310.766.676	36.796.784.485	47.107.551.161
Phải trả người bán và phải trả khác	46.524.052.050	611.634.624	47.135.686.674
Chi phí phải trả	3.095.930.780	-	3.095.930.780
	<b>59.930.749.506</b>	<b>37.408.419.109</b>	<b>97.339.168.615</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.123.605.487	-	49.123.605.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	31.335.312.846	1.681.467.563	33.016.780.409
Đầu tư dài hạn	-	6.694.690.000	6.694.690.000
	<b>80.458.918.333</b>	<b>8.376.157.563</b>	<b>88.835.075.896</b>
<b>01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.001.904.651	-	55.001.904.651
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.124.459.367	1.681.467.563	47.805.926.930
Đầu tư ngắn hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	6.694.690.000	6.694.690.000
	<b>116.126.364.018</b>	<b>8.376.157.563</b>	<b>124.502.521.581</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>			
- Trung tâm khai thác Nội Bài - TCT Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Công ty mẹ	178.191.042.704	152.557.901.297
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	183.351.505	346.799.080
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ	-	19.676.364
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	8.810.428.764	7.054.870.695
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ	-	17.081.817
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	3.066.612.537	2.535.623.355
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Đà Nẵng	Công ty cùng Công ty mẹ	38.490.909	15.298.000
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - VP Khu vực miền Bắc	Công ty mẹ	726.299.180	730.240.405
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Cổ đông lớn	2.637.996.609	2.353.852.062
- Công ty TNHH Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ	190.800.000	381.600.000
- Công ty Bay dịch vụ Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ	1.098.098.727	824.244.312
- CN Công ty TNHH MTV Nhiên liệu hàng không Khu vực miền bắc	Công ty cùng Công ty mẹ	603.233.609	544.097.953
- Công ty CP Hàng không Jestar Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ	395.176.268	865.510.657
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa Nasco	Công ty con	537.359.707	628.471.600
		<b>196.478.890.519</b>	<b>168.875.267.597</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan</b>			
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	616.931.087	556.750.200
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam Khu vực miền Trung	Công ty mẹ	-	481.043.066
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam Khu vực miền Nam	Công ty mẹ	-	4.038.355.219
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Cổ đông lớn	-	131.873.227
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam Khu vực Miền Bắc	Công ty mẹ	-	13.753.544.768
- Công ty Cổ phần suất ăn hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	1.229.000.000	1.198.250.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ	442.346.487	64.397.200
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty cùng Công ty mẹ	1.577.388.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	Công ty con	319.705.405	755.856.819
		<b>4.185.370.979</b>	<b>20.980.070.499</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	18.276.490.000	18.276.490.000
	<b>18.276.490.000</b>	<b>18.276.490.000</b>
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>		
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.341.827.424	1.746.501.057
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	549.459.348	685.970.004
- Thưởng Ban điều hành	300.000.000	300.000.000
	<b>3.191.286.772</b>	<b>2.732.471.061</b>

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 5 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 13 "Đầu tư tài chính dài hạn"
- Thuyết minh số 14 "Phải trả người bán ngắn hạn"
- Thuyết minh số 17 "Phải trả khác"

**35. THÔNG TIN KHÁC**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Bùi Thị Hào

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Hương

Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Quân